

Bản án số: 122/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27 – 8 – 2025

“ *V/v Tranh chấp ly hôn* ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Mẫn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Trung Du

2/ Bà Trần Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Vĩnh Long: không tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 –Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 75/2025/TLST – HNGĐ ngày 29/7/2025 về việc “***Tranh chấp ly hôn***”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn Ú, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:**

- Về mối quan hệ hôn nhân: Anh Ú và chị M1 nhân hình thành trên cơ sở tự quen biết, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TNgãi vào ngày 06/02/1995. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung tại xã T. Đến khoảng tháng 11/2024 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị M cho rằng anh không lo cho đầy đủ cuộc sống của vợ, con và chị M đuổi anh ra khỏi nhà.

Nay anh Ú cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị M.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là LêThị Phi Yến, sinh ngày 16/9/1997. Do con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ phải thu, phải trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:**

Tôi thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, phải thu phải trả. Nhưng tôi không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng vì giữa tôi và anh Ú không có mâu thuẫn gì với nhau.

Việc anh Ú cho rằng chị phiến trách anh Ú không lo đầy đủ cuộc sống của vợ, con là không đúng. Vì lúc đó con chung chưa có nghề nghiệp ổn định nhưng anh Ú lại dọn ra sống riêng nên chị có nói là sẽ ảnh hưởng đến việc chăm lo cuộc sống của con chung; đối với việc anh Ú cho rằng chị đuổi anh Ú ra khỏi nhà là không đúng. Vì lúc đó nhà có đám cưới của con nên chị có nói anh Ú ngủ lại một đêm vì sợ mất trộm nhưng anh Ú không đồng ý nên chị có nói lấy là anh Ú có đi thì đi luôn đi chứ tôi không có ý đuổi anh Ú ra khỏi nhà.

Nay nguyên đơn yêu cầu ly hôn thì tôi không đồng ý. Vì chị còn thương anh Ú và không muốn ảnh hưởng đến cuộc sống của con chung và ảnh hưởng đến uy tín đối với thông gia nhà chồng của con gái.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung tên là Lê Thị Phi Y. Do con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung của vợ chồng*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ phải thu, phải trả*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

+ Anh Ú trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra, anh Ú trình bày là anh Ú còn trẻ, vợ anh thì lớn tuổi hơn anh, anh có nhu cầu sinh lý vợ chồng nhưng vợ anh không đáp ứng nhu cầu sinh lý và không cho anh ngủ chung quan hệ vợ chồng.

+ Chị M trình bày: Giữ nguyên ý kiến trình bày. Ngoài ra, chị M trình bày là chị đã lớn tuổi, đang ở giai đoạn tiền mãn kinh dẫn đến bệnh nên không thể đáp ứng nhu cầu sinh lý của chồng. Tuy nhiên anh Ú tự do có cuộc sống riêng của mình, chị không can thiệp. Nay chị không đồng ý ly hôn vì không muốn gia đình đổ vỡ hạnh phúc, giữ cho con có tình thương của cha, lẫn mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Bị đơn là chị M có địa chỉ cư trú tại xã T, tỉnh Vĩnh Long Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Vĩnh Long thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Căn cứ vào khoản 2, Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên tòa.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét thấy:

Giữa Anh Ú Một có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh Ú cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng là do chị M nói anh Ú không lo cho đầy đủ cuộc sống của vợ, con và chị M đuổi anh Ú ra khỏi nhà. Tại phiên tòa anh Ú cho rằng anh còn trẻ, vợ anh thì lớn tuổi hơn anh, anh có nhu cầu sinh lý vợ chồng nhưng vợ anh không đáp ứng nhu cầu sinh lý và không cho anh ngủ chung quan hệ vợ chồng.

Còn chị M thì cho rằng giữa chị và anh Ú không có mâu thuẫn gì với nhau. Việc anh Ú cho rằng chị phiên trách anh Ú không lo đầy đủ cuộc sống của vợ, con là không đúng. Vì lúc đó con chung chưa có nghề nghiệp ổn định nhưng anh Ú lại dọn ra sống riêng nên chị có nói là sẽ ảnh hưởng đến việc chăm lo cuộc sống của con chung; đối với việc anh Ú cho rằng chị đuổi anh Ú ra khỏi nhà là không đúng. Vì lúc đó nhà có đám cưới của con nên chị có nói anh Ú ngủ lại một đêm vì sợ mất trộm nhưng anh Ú không đồng ý nên chị có nói lấy là anh Ú có đi thì đi luôn đi chứ tôi không có ý đuổi anh Ú ra khỏi nhà. Tại phiên tòa, chị Ú trình bày chị đã lớn tuổi, đang ở giai đoạn tiền mãn kinh dẫn đến bệnh nên không thể đáp ứng nhu cầu sinh lý của chồng. Tuy nhiên anh Ú tự do có cuộc sống riêng của mình, chị không can thiệp. Nay chị không đồng ý ly hôn vì không muốn gia đình đổ vỡ hạnh phúc, giữ cho con có tình thương của cha, lẫn mẹ.

Hội đồng xét xử nhận định:

+ Giữa anh Ú và chị M sống chung như vợ chồng và có đăng ký kết hôn từ ngày 06/02/1995. Trong quá trình chung sống giữa anh chị không có mâu thuẫn gì trầm trọng.

+ Tại tờ xác nhận ngày 20/8/2025 của bà T ban nhân dân ấp áp G, xã T có nội dung: “Bà Trần Thị M là vợ ông Ú, vợ chồng từ trước đến nay không có mâu thuẫn và không có qua hòa giải tại địa phương”. Đồng thời Giữ anh Ú và chị M không có mâu thuẫn phải đến mức đã được bà con thân thích, họ hàng nhắc nhở, hòa giải nhiều lần.

Từ những căn cứ trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Văn Ú là có cơ sở và phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 89 Nghị quyết 02/2000/NQ – HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Về con chung:

Xét việc chị Ú1 Một01 con chung là LêThị Phi Yến, sinh ngày 16/9/1997. Do con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[5] Về nợ chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Anh Ú2 chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227 và 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 9, 51 và 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử;

1. Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Văn Ú đối với bà Trần Thị M.

2. Về con chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh Ú phải nộp số tiền là: 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí sơ thẩm về ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0001079 ngày 29/7/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4), nên anh Ú không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Kv4;
- P THADS Kv4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Mẫn

